

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 516/QĐ-ĐHTM ngày 27 tháng 3 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)*

Hà Nội - 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Nghị quyết số 138/NĐ-HĐT ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-ĐHTM ngày 10 ngày 3 tháng 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 tại cuộc họp ngày 19 tháng 3 năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Truyền thông và tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Trường Đại học Thương mại.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thông tin tuyển sinh được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung (nếu có) và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/cáo);
- Đảng ủy (để b/cáo);
- Ban Giám hiệu (để c/đạo);
- Như Điều 3 (để t/hực);
- Lưu: VT, P.TT&TS.

HIỆU TRƯỞNG – CHỦ TỊCH HĐQT



PGS.TS Nguyễn Hoàng

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: chính quy)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 516 /QĐ-ĐHTM ngày 27 tháng 3 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Thương mại**

Tên tiếng Anh: **Thuongmai University (TMU)**

2. Mã trường: TMU

3. Địa chỉ

- Trụ sở chính: số 79 đường Hồ Tùng Mậu, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

<https://tmu.edu.vn>

5. Đại chỉ công khai quy chế tuyển sinh:

<https://tmu.edu.vn/tin-tuc/quyet-dinh-so-368-ngay-1032026-vv-ban-hanh-quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-cua-truong-dai-hoc-thuong-mai-27815>

6. Số điện thoại, email liên hệ tuyển sinh:

Điện thoại: 0857.288.882, 082.352.6868 (zalo)

Email: tuyensinh@tmu.edu.vn

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường:

https://tmu.edu.vn/danh-muc/ba-cong-khai-va-thanh-tra-2715?cat_child=2717

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Thương mại đồng thời đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển theo quy định của Trường.

Ngoài ra, đối tượng tuyển sinh được quy định cụ thể theo từng phương thức tuyển sinh như sau:

1.1. Đối tượng tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường

Thí sinh thuộc đối tượng theo Điều 8, Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy định của Trường (chi tiết theo Thông báo kèm theo Thông tin tuyển sinh này).

1.2. Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Xét theo từng tổ hợp bài thi/môn thi.

1.3. Thí sinh có một trong các kết quả HSA/TSA/SAT/ACT sau:

(1) Thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2026 đạt từ 80/150 điểm trở lên.

(2) Thí sinh có kết quả thi đánh giá tư duy (ĐGTD) do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức cho tuyển sinh đại học năm 2026 đạt từ 50/100 điểm trở lên.

(3) Thí sinh có kết quả chứng chỉ SAT (còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển) đạt từ 1000 điểm trở lên (khi thi SAT thí sinh cần đăng ký mã của Trường Đại học Thương mại với tổ chức thi SAT là 9294-Thuongmai University, Vietnam)

(4) Thí sinh có kết quả chứng chỉ ACT (còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển) đạt từ 20 điểm trở lên (khi thi ACT thí sinh cần đăng ký mã của Trường Đại học Thương mại với tổ chức thi ACT là 8345-Thuongmai University, Vietnam).

1.4. Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển

Thí sinh có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển: IELTS Academic đạt 5.0 trở lên; TOEFL iBT (không bao gồm bản Home Edition) đạt 45 trở lên; VSTEP đạt 5.5 trở lên; TOEIC 4 kỹ năng có điểm (Nghe đọc + Nói viết) đạt (440 + 240) trở lên; APTIS ESOL đạt 140 trở lên; HSK đạt Cấp độ 3 trở lên; TCF đạt 300 trở lên; DELF đạt B1/B2/C1/C2.

Thí sinh được quy đổi điểm (Bảng 1 mục 2.4) để xét tuyển kết hợp với kết quả học tập (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026) hoặc kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

1.5. Thí sinh có giải Học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026; đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (cấp THPT) cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương các môn: Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

Lưu ý: Thí sinh đạt giải Học sinh giỏi cấp Quốc gia thuộc đối tượng tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển quy định tại mục 1.1

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Trường Đại học Thương mại tuyển sinh theo các nhóm phương thức:

2.1. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường - Mã phương thức xét tuyển 301.

2.2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo từng tổ hợp bài thi/môn thi - Mã phương thức xét tuyển 100

Điểm xét tuyển (thang điểm 30) = Tổng điểm 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm khuyến khích (nếu có)

Lưu ý: Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ (Bảng 1) sẽ được cộng điểm khuyến khích nếu thí sinh nộp chứng chỉ ngoại ngữ về Trường theo thông báo của Trường.

2.3. Xét tuyển theo kết quả HSA/TSA/SAT/ACT - Mã phương thức xét tuyển 402

(1) Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội tổ chức cho năm tuyển sinh 2026 (HSA ≥ 80 điểm)

Điểm xét tuyển (thang điểm 150) = Tổng điểm bài thi ĐGNL + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm xét thưởng (nếu có) + Điểm khuyến khích (nếu có)

(2) Xét tuyển theo kết quả thi ĐGTD của Đại học Bách Khoa Hà Nội cho năm tuyển sinh 2026 (TSA ≥ 50 điểm)

Điểm xét tuyển (thang điểm 100) = Tổng điểm bài thi ĐGTD + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm xét thưởng (nếu có) + Điểm khuyến khích (nếu có)

(3) Thí sinh có kết quả chứng chỉ SAT đạt từ 1000 điểm trở lên

Điểm xét tuyển (thang điểm 1600) = Điểm chứng chỉ SAT + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm xét thưởng (nếu có) + Điểm khuyến khích (nếu có)

(4) Thí sinh có kết quả chứng chỉ ACT đạt từ 20 điểm trở lên.

Điểm xét tuyển (tối đa bằng 36) = Điểm chứng chỉ ACT + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm xét thưởng (nếu có) + Điểm khuyến khích (nếu có)

2.4. Xét tuyển kết hợp

2.4.1. Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ

Bảng 1. Bảng quy đổi Chứng chỉ ngoại ngữ (theo điểm xét tuyển thang 30 điểm)

Loại chứng chỉ	Thang điểm	10	10	10	10	10	Ngành /chương trình đào tạo) được đăng ký xét tuyển
	Điểm quy đổi	10	9.5	9.0	8.5	8.0	
	Điểm khuyến khích	1.5	1.25	1.0	0.75	0.5	
IELTS Academic	Từ 7.0	6.5	6.0	5.5	5.0		Tất cả các ngành/CTĐT trừ TM41
TOEFL iBT (không bao gồm bản Home edition)	Từ 85	75-84	65-74	51-64	45-50		
VSTEP	8.5-10	8	7.0-7.5	6.0-6.5	5.5		
APTIS ESOL	180-200	170-179	160-169	150-159	140-149		
TOEIC 4 kỹ năng Nghe đọc + Nói viết	Từ 830 + Từ 320	780 + 300	680 + 280	560 + 260	440 + 240		
HSK	Cấp độ 6 (Từ 180)	Cấp độ 5 (Từ 180)	Cấp độ 4		Cấp độ 3		Ngôn ngữ Trung Quốc
TCF	Từ 500	450-499	400-449	350-399	300-349		Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)
DELFI	C1, C2	B2		B1			

(1) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 - Mã phương thức xét tuyển 409

Điểm xét tuyển (thang điểm 30) = Điểm thi môn Toán + Điểm thi môn còn lại trong tổ hợp không phải môn ngoại ngữ + Điểm quy đổi chứng chỉ (theo Bảng 1) + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm xét thưởng (nếu có)

(2) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả học tập cấp THPT của thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 - **Mã phương thức xét tuyển 410**

Xét tuyển kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với điểm kết quả học tập cấp THPT (Điểm học bạ) môn Toán và môn còn lại trong tổ hợp không phải môn ngoại ngữ của các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026.

Điểm xét tuyển (thang điểm 30) = Điểm kết quả học tập môn Toán + Điểm kết quả học tập môn còn lại trong tổ hợp không phải môn ngoại ngữ + Điểm quy đổi chứng chỉ (theo Bảng 1) + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm xét thưởng (nếu có)

Trong đó, điểm từng môn được xác định là điểm trung bình cộng học tập của năm lớp 10,11,12 của môn đó.

Phương thức 410 chỉ xét tuyển cho các chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP); các chương trình song bằng quốc tế; chương trình tiên tiến.

Cộng 0,5 điểm xét thưởng đối với thí sinh học trường THPT chuyên/trọng điểm quốc gia (danh sách trường xem tại Phụ lục 1)

Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo tiên tiến - TM45), thí sinh phải đạt IELTS 5.5 hoặc tương đương (Bảng 1) trở lên.

2.4.2. Xét tuyển kết hợp giải Học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố

Bảng 2. Quy định điểm xét thưởng giải học sinh giỏi (theo điểm xét tuyển thang 30 điểm)

Giải HSG	Điểm xét thưởng			Ngành/chương trình đào tạo được đăng ký xét tuyển
	1.5	1.25	1.0	
- HSG cấp tỉnh/Thành phố	Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	
Môn đạt giải				
Toán/Vật lý/Hóa học/Tiếng Anh/Ngữ văn				Tất cả các ngành
Lịch sử/Địa lý/ Giáo dục kinh tế và pháp luật				Tất cả các CTĐT tiên tiến, song bằng quốc tế và CTĐT định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế
Tiếng Pháp				Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)
Tiếng Trung Quốc				Ngôn ngữ Trung Quốc
Tin học				+ Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị hệ thống thông tin) + Kinh tế số (Phân tích Kinh doanh trong môi trường số) + Khoa học máy tính (Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh)

Xét tuyển kết hợp giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (cấp THPT) cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 - Mã phương thức xét tuyển 500

Điểm xét tuyển (thang điểm 30) = Tổng điểm 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm xét thưởng + Điểm khuyến khích (nếu có)

Lưu ý:

+ Điểm cộng (tối đa bằng 3 theo thang điểm xét tuyển 30) = Điểm ưu tiên (nếu có) + Điểm xét thưởng (nếu có) + Điểm khuyến khích (nếu có); Điểm cộng theo thang điểm N (khác 30) = Điểm cộng theo thang điểm 30 * N/30;

+ Điểm xét thưởng (tối đa bằng 1.5 theo thang điểm 30) = Điểm thưởng giải học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố + 0.5 điểm đối với phương thức xét tuyển 410 nếu thí sinh học trường THPT chuyên/trọng điểm quốc gia (danh sách trường xem tại Phụ lục 1);

+ Điểm khuyến khích (tối đa bằng 1.5 theo thang điểm 30) là điểm khuyến khích đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ (Bảng 1);

+ Điểm ưu tiên (nếu có) bao gồm điểm ưu tiên theo đối tượng và điểm ưu tiên theo khu vực được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành;

+ Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân (theo thang điểm 30);

+ Các phương thức xét tuyển 301, 402, 409, 410, 500: thí sinh phải nộp hồ sơ về Trường theo thông báo để Trường kiểm tra minh chứng, thực hiện xét tuyển (phương thức 301) và quy đổi điểm, cộng điểm khuyến khích, cộng điểm xét thưởng đối với các phương thức còn lại.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

3.1.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

(1) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tính theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026: là tổng điểm 03 môn thi theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) và điểm ưu tiên khu vực (nếu có), ưu tiên đối tượng (nếu có) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào nếu lớn hơn 15,00 điểm sẽ được Trường thông báo ngay sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026, trên Cổng thông tin điện tử của Trường: <https://tmu.edu.vn/> và <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/>

Lưu ý: Thí sinh chỉ cần đạt ngưỡng của một trong các tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành đăng ký.

(2) Các ngành/CTĐT có quy định điểm bài thi tốt nghiệp THPT năm 2026 môn Tiếng Anh (đối với thí sinh không có chứng chỉ ngoại ngữ (Bảng 1)):

- Tiếng Anh đạt từ 7,0 điểm trở lên nếu đăng ký xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh (TM33);

- Tiếng Anh đạt từ 6,0 điểm trở lên nếu đăng ký xét tuyển vào các chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP (không bao gồm chương trình Tiếng Trung thương mại_TM41); các chương trình song bằng quốc tế.

(3) Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP) (TM41): Điểm bài thi tốt nghiệp THPT năm 2026 môn Tiếng Trung Quốc đạt từ 8,0 điểm trở lên (đối với thí sinh không có chứng chỉ HSK từ bậc 3 trở lên);

(4) Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo tiến tiến - TM45) Thí sinh phải đạt trình độ Tiếng Anh bậc 4/6 (đạt IELTS 5.5 hoặc tương đương (Bảng 1) trở lên);

(5) Chuẩn đầu vào tiếng Anh đối với các chương trình đào tạo song bằng quốc tế:

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Các chứng chỉ tiếng Anh tương đương					
	IELTS (Academic)	TOEFL iBT (không bao gồm bản Home edition cấp sau 09/9/2022)	VSTEP	APTIS ESOL (cấp sau ngày 31/3/2023)	PEIC (cấp sau ngày 05/01/2024)	PTE (cấp sau ngày 30/8/2024)
Bậc 4	5.5	65	Bậc 4	B2	Level 3	Bậc 4

Lưu ý: Thí sinh Chương trình đào tạo song bằng quốc tế nếu chưa đạt chuẩn đầu vào tiếng Anh sẽ phải tham gia khóa học tiếng Anh dự bị 1 học kỳ và nộp minh chứng đạt trình độ tiếng Anh đầu vào. Trường hợp chưa nộp được minh chứng đạt trình độ tiếng Anh đầu vào, người học phải tạm dừng học tập và phải bổ sung minh chứng đạt trình độ tiếng Anh đầu vào theo quy định để được tiếp nhận quay trở lại học tập trong thời gian tối đa 12 tháng tính từ thời điểm được xác nhận trúng tuyển có điều kiện.

(6) Điều kiện đối với thí sinh đăng ký ngành Luật kinh tế (TM34; TM35; TM36):

TT	Phương thức xét tuyển	Điều kiện			Ghi chú
		Tổ hợp xét tuyển	Điểm thi TNTHPT 2026	Điểm xét tuyển	
1	100	D01	(Toán + Ngữ văn) $\geq 12,0$	$\geq 18,0$	
		A00; A01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	Toán $\geq 6,0$	$\geq 18,0$	
2	402;409;410;500	Đáp ứng điều kiện giống phương thức xét tuyển 100 hoặc Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.			

3.1.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào Trường Đại học Thương mại:

(1) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT;

(2) Tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026; không có bài thi/môn thi nào có kết quả từ 1,0 (một) điểm trở xuống; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào áp dụng đối với từng phương thức xét tuyển quy định tại tiểu mục 3.1.1;

(3) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

(4) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

3.2. Điểm trúng tuyển

Trường xác định quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển của các phương thức tuyển sinh, phương thức xét tuyển theo hướng dẫn thống nhất của Bộ GDĐT và công bố cùng Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào ngay sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Mã trường: TMU

- Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành (chương trình đào tạo) trình độ đào tạo đại học chính quy năm 2026:

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chương trình đào tạo)	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	250	
2	Đại học	TM02	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	150	
3	Đại học	TM03	Quản trị kinh doanh (Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
4	Đại học	TM04	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
5	Đại học	TM05	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	100	
6	Đại học	TM06	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	80	
7	Đại học	TM07	Marketing (Marketing Thương mại)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	160	
8	Đại học	TM08	Marketing (Marketing thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	150	
9	Đại học	TM09	Marketing (Marketing số)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
10	Đại học	TM10	Marketing (Quản trị Thương hiệu)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
11	Đại học	TM11	Marketing (Quản trị thương hiệu - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	100	
12	Đại học	TM12	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	120	

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chương trình đào tạo)	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chi tiêu	Ghi chú
13	Đại học	TM13	Kế toán (Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	120	
14	Đại học	TM14	Kế toán (Kế toán công)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	80	
15	Đại học	TM15	Kiểm toán (Kiểm toán)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
16	Đại học	TM16	Kiểm toán (Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	120	
17	Đại học	TM17	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	120	
18	Đại học	TM18	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Xuất nhập khẩu - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	120	
19	Đại học	TM19	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	160	
20	Đại học	TM20	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	140	
21	Đại học	TM21	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	120	
22	Đại học	TM22	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	170	
23	Đại học	TM23	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý đầu tư - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	120	
24	Đại học	TM24	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	120	
25	Đại học	TM25	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	140	
26	Đại học	TM26	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính công)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	60	
27	Đại học	TM27	Tài chính - Ngân hàng (Công nghệ tài chính ngân hàng)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	120	
28	Đại học	TM28	Thương mại điện tử (Quản trị thương mại điện tử)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	170	
29	Đại học	TM29	Thương mại điện tử (Thương mại điện tử - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	120	
30	Đại học	TM30	Thương mại điện tử (Kinh doanh số)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
31	Đại học	TM31	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	150	

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chương trình đào tạo)	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chi tiêu	Ghi chú
32	Đại học	TM32	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	80	
33	Đại học	TM33	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	100; 301; 402; 409; 500	A01; D01; D07	250	
34	Đại học	TM34	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	130	
35	Đại học	TM35	Luật kinh tế (Luật kinh doanh - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	110	
36	Đại học	TM36	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	110	
37	Đại học	TM37	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	150	
38	Đại học	TM38	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	130	
39	Đại học	TM39	Kinh tế số (Phân tích kinh doanh trong môi trường số)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	100	
40	Đại học	TM40	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)	100; 301; 402; 409; 500	A01; D01; D04; D07	140	
41	Đại học	TM41	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	D04	120	
42	Đại học	TM42	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D03; D07	50	
43	Đại học	TM43	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh) - Khởi nghiệp (Thành lập doanh nghiệp) - Chương trình đào tạo song bằng quốc tế	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	40	
44	Đại học	TM44	Marketing (Marketing thương mại) - Thương mại sản phẩm và dịch vụ (Bán hàng) - Chương trình đào tạo song bằng quốc tế	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	60	
45	Đại học	TM45	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - Chương trình đào tạo tiến tiến)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	50	
46	Đại học	TM46	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) - Thương mại và phân phối (Quản lý chuỗi cung ứng và phân phối) - Chương trình đào tạo song bằng quốc tế	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	40	
47	Đại học	TM47	Kế toán (Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB) - Bảo hiểm, ngân hàng, tài chính: Quan hệ khách hàng (Thương mại sản phẩm ngân hàng và dịch vụ tài chính) - Chương trình đào tạo song bằng quốc tế	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	40	

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên ngành (Chương trình đào tạo)	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Ghi chú
48	Đại học	TM48	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý vận tải đa phương thức - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	90	
49	Đại học	TM49	Kinh tế số (Phân tích dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	90	
50	Đại học	TM50	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	Tất cả các phương thức xét tuyển	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	80	
51	Đại học	TM51	Khoa học máy tính (Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh)	100; 301; 402; 409; 500	A00; A01; D01; D07	80	
Tổng						5800	

Ghi chú:

Các môn trong tổ hợp xét tuyển:

A00: Toán, Vật lý, Hóa học

A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp

D04: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc

D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh

D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh

X25: Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh

X26: Toán, Tin học, Tiếng Anh

X27: Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh

X28: Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh

- Phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh cho các phương thức xét tuyển:

TT	Phương thức xét tuyển	Phân bổ chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển	1-2%
2	Các phương thức xét tuyển khác	98-99%

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường không sử dụng tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các tiêu chí theo quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo.

5.2. Điểm cộng

Điểm cộng bao gồm điểm ưu tiên hoặc thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc giải học sinh giỏi hoặc thí sinh học trường chuyên/trường trọng điểm quốc gia (đối với phương thức 410). Tổng điểm cộng không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30).

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Năm 2026, Trường tuyển sinh 51 chương trình đào tạo, gồm 28 chương trình đào tạo chuẩn, 18 chương trình đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP), 04 chương trình đào tạo song bằng quốc tế và 01 chương trình đào tạo tiên tiến. Việc lựa chọn các chương trình đào tạo sử dụng các tổ hợp xét tuyển dựa trên các căn cứ sau:

- (a) Đảm bảo nguyên tắc tối ưu quyền lợi và tăng tối đa cơ hội trúng tuyển cho thí sinh.
- (b) Các chương trình đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP); chương trình song bằng quốc tế; chương trình tiên tiến sử dụng cùng một tổ hợp xét tuyển.

Trường dành 10 - 20% chỉ tiêu tuyển sinh của các CTĐT song bằng quốc tế, chương trình tiên tiến để cho phép thí sinh đã trúng tuyển vào Trường có nguyện vọng chuyển sang học chương trình song bằng quốc tế, chương trình tiên tiến nếu đủ điều kiện trúng tuyển của các chương trình đào tạo này.

5.4. Các thông tin khác

- Trường không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi THPT các năm trước để tính điểm xét tuyển;
- Xét tuyển theo ngành (chương trình đào tạo) theo nguyên tắc lấy Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ theo ngành (chương trình đào tạo), không phân biệt thứ tự nguyện vọng (NV) giữa các thí sinh. Nếu thí sinh đã trúng tuyển/đủ điều kiện trúng tuyển NV có ưu tiên cao hơn (NV1 là NV ưu tiên cao nhất), thí sinh sẽ không được xét tuyển các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo;
- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân (theo thang điểm 30);
- Đối với các thí sinh có Điểm xét tuyển bằng điểm trúng tuyển, nhưng nếu số lượng thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ cho từng ngành (chương trình đào tạo), Trường sẽ ưu tiên thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn theo quy định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT;

Lưu ý:

- Thí sinh truy cập website <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/> để xem Thông báo và Hướng dẫn nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến/online các phương thức 301, 402, 409, 410, 500;
- Thí sinh phải đảm bảo thông tin ĐKXT trên hệ thống ĐKXT của Trường trùng khớp với thông tin ĐKXT trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT;

- Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường sẽ tiến hành thẩm định lại hồ sơ ĐKXT của thí sinh. Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu kết quả xét tuyển bị ảnh hưởng do có sự sai lệch giữa thông tin trên hồ sơ nhập học với thông tin thí sinh đã khai trên hệ thống ĐKXT của Trường và trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT;

- Đối với sinh viên không thuộc ngành ngôn ngữ Anh chưa đủ điều kiện học các học phần tiếng Anh trong chương trình đào tạo phải học chương trình tiếng Anh bổ sung theo Quy định của Trường.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Các phương thức 301, 402, 409, 410, 500

- Trường tổ chức cho thí sinh đăng ký hồ sơ trực tuyến trên cổng thông tin <https://dangkyxettuyen.tmu.edu.vn> theo thông báo của Trường.

- Thời gian nộp hồ sơ dự kiến: Từ 05/5/2026.

- Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

6.2. Phương thức 100

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống ĐKXT của Bộ GD&ĐT theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ (theo Bảng 1) hoặc giải học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố (theo Bảng 2) phải nộp hồ sơ trực tuyến về trường để được xét quy đổi điểm hoặc cộng điểm khuyến khích và điểm xét thưởng.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Chính sách ưu tiên chung

Trường áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,50 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên (Phụ lục 2). Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) mà thí sinh đã học tập kéo dài nhất tính theo đơn vị ngày. Trường hợp thí sinh học tập tại các trường học có thời gian bằng nhau tại các khu vực khác nhau thì xác định theo khu vực của trường thí sinh năm tốt nghiệp. Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm (Phụ lục 3);

- Các mức điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp xét tuyển) theo thang điểm 30 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi

về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$Điểm\ ưu\ tiên = [(30 - Tổng\ điểm\ đạt\ được)/7,50] \times Mức\ điểm\ ưu\ tiên\ quy\ định\ tại\ khoản\ 1, 2\ Điều\ này$

7.2. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Trường thực hiện xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường (theo Thông báo xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển).

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

8.1. Đối với các nguyện vọng đăng ký trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thí sinh nộp lệ phí theo quy định của Bộ GD&ĐT;

8.2. Đối với hồ sơ đăng ký theo các phương thức xét tuyển 301, 402, 409, 410, 500

- Mức thu lệ phí: 100.000 đồng/hồ sơ

- Phương thức thu: Thí sinh chuyển khoản (lưu hình ảnh chuyển khoản làm minh chứng nộp về Trường)

Thông tin chuyển tiền qua tài khoản:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Thương mại

+ Số tài khoản: **2151866884** – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Cầu Giấy.

+ Nội dung chuyển khoản: Họ tên thí sinh_số CCCD_TSDH2026

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường đại học Thương mại cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh của Bộ giáo dục và đào tạo và của Trường.

10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin về học phí

- Học phí các chương trình đào tạo chuẩn: từ 2.575.000 đến 3.069.000 đồng/tháng theo từng chương trình đào tạo.

- Học phí các chương trình đào tạo định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế (IPOP): 4.235.000 đồng/tháng.

- Học phí các chương trình đào tạo song bằng quốc tế: 260.000.000 đồng/khóa học.

- Học phí các chương trình đào tạo tiên tiến: 200.000.000 đồng/khóa học.

- Mức thu học phí hàng năm tăng không quá 12,5% so với năm trước liền kề (theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ).

10.2. Thông tin về chính sách học bổng khuyến khích học tập:

Năm học 2026 - 2027, Trường dành từ 43 - 45 tỷ để cấp học bổng cho sinh viên của Trường theo Quy định về xét, cấp học bổng cho sinh viên đại học chính quy của Trường Đại học Thương mại và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Đối với đợt tuyển sinh đại học chính quy năm 2026, Trường cấp học bổng cho sinh viên thủ khoa đầu vào các ngành đào tạo của Trường.

Ngoài ra, sinh viên có nhiều cơ hội được xét cấp học bổng tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp ngoài Trường.

10.3. Chính sách miễn, giảm học phí:

Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà nước.

11. Thông tin về tuyển sinh năm 2024 và 2025

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh đại học chính quy năm 2024 và 2025 trên trang thông tin điện tử của Trường:

- Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025: <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/tin-tuc/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2025-26206>

- Đề án tuyển sinh đại học năm 2024: <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/tin-tuc/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-2024-24021>

11.1. Phương thức tuyển sinh năm 2024 và 2025

Trường tuyển sinh theo các phương thức:

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường (phương thức 301);

(2) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT theo từng tổ hợp bài thi/môn thi (phương thức 100);

(3) Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT của thí sinh học 3 năm (lớp 10, 11, 12) tại trường THPT chuyên toàn quốc/trường THPT trọng điểm quốc gia theo từng tổ hợp môn xét tuyển (phương thức 200), dừng tuyển sinh từ năm 2025;

(4) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia (ĐHQG) Hà Nội tổ chức (phương thức 402a);

(5) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá tư duy do Đại học Bách Khoa (ĐHBK) Hà Nội tổ chức (phương thức 402b);

(6) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả thi tốt nghiệp THPT (phương thức 409);

(7) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ quốc tế còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký xét tuyển với kết quả học tập cấp THPT (phương thức 410);

(8) Xét tuyển kết hợp giải Học sinh giỏi (HSG) với kết quả thi tốt nghiệp THPT (phương thức 500).

11.2. Điểm trúng tuyển năm 2024 và 2025

Điểm trúng tuyển các năm 2024 và 2025 cao do thí sinh được quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ và cộng điểm thưởng chứng chỉ cao, thí sinh tham khảo điểm chuẩn cần lưu ý xem công thức và bảng quy đổi chứng chỉ của các năm tương ứng.

11.2.1. Điểm trúng tuyển năm 2024

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
1	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	A00; A01; D01; D07	300	240	26.10	27.50	21.00	20.00	21.50	25.00	22.00
2	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	100	150	25.15	26.50	19.50	18.50	19.00	23.00	21.00
3	Quản trị kinh doanh (Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh)	A00; A01; D01; D07	90	115	25.55	27.50	20.00	19.00	20.00	23.50	21.00
4	Marketing (Marketing thương mại)	A00; A01; D01; D07	200	137	27.00	29.00	21.50	21.00	24.00	26.50	23.50
5	Marketing (Quản trị thương hiệu)	A00; A01; D01; D07	170	180	26.75	28.50	21.00	20.00	21.50	26.00	22.50
6	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	A00; A01; D01; D07	180	157	26.90	29.25	22.50	21.50	24.00	27.00	23.50
7	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	A00; A01; D01; D07	150	122	26.15	28.00	21.00	20.00	20.50	24.50	21.00
8	Kế toán (Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	100	114	25.00	26.50	19.00	18.00	19.00	22.00	21.00
9	Kế toán (Kế toán công)	A00; A01; D01; D07	80	82	25.90	28.00	20.00	19.00	20.00	23.00	21.00
10	Kiểm toán (Kiểm toán)	A00; A01; D01; D07	150	158	26.00	28.50	21.50	20.50	21.00	25.50	21.00
11	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	A00; A01; D01; D07	150	161	26.60	29.00	21.50	21.00	23.00	26.25	23.50
12	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)	A00; A01; D01; D07	130	130	26.50	29.00	21.00	20.00	22.00	26.25	23.00
13	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	A00; A01; D01; D07	250	268	25.90	27.50	20.00	19.00	20.00	23.00	21.00
14	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại)	A00; A01; D01; D07	150	125	26.15	28.50	21.00	20.00	21.00	25.25	21.50
15	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	100	140	25.10	27.00	19.00	18.00	19.00	23.00	21.00

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
16	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính công)	A00; A01; D01; D07	80	81	25.95	27.25	20.00	19.00	20.00	23.50	21.00
17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	A00; A01; D01; D07	230	162	27.00	29.00	22.00	21.00	23.50	26.25	23.50
18	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	A01; D01; D07	250	246	26.05	27.00	-	-	21.00	25.00	22.00
19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	A00; A01; D01; D07	130	115	25.80	28.00	20.50	19.50	20.50	25.25	21.00
20	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)	A00; A01; D01; D03	65	46	25.50	27.00	18.50	18.00	20.00	23.00	21.00
21	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)	A00; A01; D01; D04	200	184	26.50	28.50	21.00	20.00	23.50	25.50	23.00
22	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin)	A00; A01; D01; D07	150	182	26.00	27.00	19.50	18.50	20.00	23.00	21.00
23	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	A00; A01; D01; D07	200	181	26.15	27.50	20.50	19.50	20.50	23.75	21.00
24	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A00; A01; D01; D07	60	39	25.50	27.00	18.50	18.00	20.00	23.00	21.00
25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A00; A01; D01; D07	55	31	25.50	27.00	18.50	18.00	20.00	23.00	21.00
26	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin - Chương trình định hướng nghề nghiệp)	A00; A01; D01; D07	100	83	25.50	26.00	18.50	18.00	20.00	23.00	21.00
27	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A00; A01; D01; D07	100	132	25.00	25.00	18.50	18.00	19.00	22.00	21.00
28	Marketing (Marketing số)	A00; A01; D01; D07	100	123	26.75	28.50	21.50	20.50	24.00	26.75	23.00
29	Luật kinh tế (Luật Thương mại quốc tế)	A00; A01; D01; D07	90	86	25.60	27.00	19.50	19.00	20.50	24.50	21.00
30	Thương mại điện tử (Kinh doanh số)	A00; A01; D01; D07	100	189	26.20	28.50	21.50	20.50	20.50	25.50	22.00

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức						
					100	200	402a	402b	409	410	500
31	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)	A00; A01; D01; D07	110	114	25.55	27.00	19.50	19.00	20.00	23.50	21.00
32	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	A00; A01; D01; D07	110	136	25.55	27.00	19.50	19.00	20.00	23.00	21.00
33	Kinh tế số (Phân tích kinh doanh trong môi trường số)	A00; A01; D01; D07	100	110	26.10	27.00	19.50	19.00	20.00	23.50	21.00
34	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	80	44	25.00	25.00	19.00	18.00	19.00	22.00	21.00
35	Marketing (Marketing thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	100	121	26.00	27.50	20.00	19.00	20.00	24.00	21.00
36	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	120	128	25.50	27.00	19.50	18.50	20.00	24.00	21.00
37	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và xuất nhập khẩu - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A00; A01; D01; D07	120	150	25.35	28.00	20.00	19.00	20.00	24.50	21.00
38	Tài chính - Ngân hàng (Công nghệ Tài chính ngân hàng)	A00; A01; D01; D07	100	123	25.50	26.00	19.00	18.50	20.00	23.00	21.00
	Tổng		5050	5085							

11.2.2. Điểm trúng tuyển năm 2025

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức					
					100	402a	402b	409	410	500
1	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	A00; A01; D01; D07	250	263	25.8	105.333	73.8	25.8	-	25.8
2	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - Chương	A01; D01; D07; D09;	150	145	25.4	102.667	71.4	25.4	28.9	25.4

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức					
					100	402a	402b	409	410	500
	trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	D10; X25; X26; X27; X28								
3	Quản trị kinh doanh (Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh)	A00; A01; D01; D07	100	107	25.1	100.667	69.6	25.1	-	25.1
4	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn)	A00; A01; D01; D07	100	94	25.4	102.667	71.4	25.4	-	25.4
5	Quản trị khách sạn (Quản trị khách sạn - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	100	78	25.1	100.667	69.6	25.1	28.6	25.1
6	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	A00; A01; D01; D07	120	116	24.8	99.12	68.12	24.8	-	24.8
7	Marketing (Marketing Thương mại)	A00; A01; D01; D07	160	176	27.3	115.333	83.867	27.3	-	27.3
8	Marketing (Marketing thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	150	144	26.3	108.667	76.8	26.3	29.8	26.3
9	Marketing (Marketing số)	A00; A01; D01; D07	100	123	27.5	116.667	85.333	27.5	-	27.5
10	Marketing (Quản trị Thương hiệu)	A00; A01; D01; D07	100	124	26.8	112	80.2	26.8	-	26.8
11	Marketing (Quản trị thương hiệu - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	100	88	26.1	107.333	75.6	26.1	29.6	26.1
12	Kế toán (Kế toán doanh nghiệp)	A00; A01; D01; D07	120	118	25.8	105.333	73.8	25.8	-	25.8
13	Kế toán (Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	120	122	24	95.6	64.6	24	27.1	24
14	Kế toán (Kế toán công)	A00; A01; D01; D07	80	77	24.8	99.12	68.12	24.8	-	24.8
15	Kiểm toán (Kiểm toán)	A00; A01; D01; D07	100	105	25.7	104.667	73.2	25.7	-	25.7
16	Kiểm toán (Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế ICAEW CFAB - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	120	103	24	95.6	64.6	24	27.1	24

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức					
					100	402a	402b	409	410	500
17	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	A00; A01; D01; D07	170	194	27.8	118.667	87.533	27.8	-	27.8
18	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Xuất nhập khẩu - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	150	161	26.6	110.667	78.733	26.6	-	26.6
19	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế)	A00; A01; D01; D07	160	181	26.8	112	80.2	26.8	-	26.8
20	Kinh doanh quốc tế (Thương mại quốc tế - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	140	115	26.3	108.667	76.8	26.3	29.8	26.3
21	Kinh tế quốc tế (Kinh tế quốc tế)	A00; A01; D01; D07	120	129	26.6	110.667	78.733	26.6	-	26.6
22	Kinh tế (Quản lý kinh tế)	A00; A01; D01; D07	170	163	25.1	100.667	69.6	25.1	-	25.1
23	Kinh tế (Kinh tế và Quản lý đầu tư - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	120	117	24.7	98.68	67.68	24.7	28.08	24.7
24	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại)	A00; A01; D01; D07	120	110	26.1	107.333	75.6	26.1	-	26.1
25	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính - Ngân hàng thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	120	107	25.4	102.667	71.4	25.4	28.9	25.4
26	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính công)	A00; A01; D01; D07	80	82	25.2	101.333	70.2	25.2	-	25.2
27	Tài chính - Ngân hàng (Công nghệ tài chính ngân hàng)	A00; A01; D01; D07	120	113	25	100	69	25	-	25
28	Thương mại điện tử (Quản trị thương mại điện tử)	A00; A01; D01; D07	170	175	27.6	117.333	86.067	27.6	-	27.6
29	Thương mại điện tử (Thương mại điện tử - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOPOP)	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	120	154	26.5	110	78	26.5	30	26.5
30	Thương mại điện tử (Kinh doanh số)	A00; A01; D01; D07	100	125	27.2	114.667	83.133	27.2	-	27.2
31	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin)	A00; A01; D01; D07	170	177	24.8	99.12	68.12	24.8	-	24.8

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức					
					100	402a	402b	409	410	500
32	Hệ thống thông tin quản lý (Quản trị Hệ thống thông tin - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	100	96	24.2	96.48	65.48	24.2	27.38	24.2
33	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh thương mại)	A01; D01; D07	250	277	26.1	-	-	26.1	-	26.1
34	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	A00; A01; D01; D07	130	141	25.4	-	-	25.4	-	25.4
35	Luật kinh tế (Luật kinh doanh - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	110	111	24.7	-	-	24.7	28.08	24.7
36	Luật kinh tế (Luật thương mại quốc tế)	A00; A01; D01; D07	110	108	25.1	-	-	25.1	-	25.1
37	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp)	A00; A01; D01; D07	150	154	25.6	104	72.6	25.6	-	25.6
38	Quản trị nhân lực (Quản trị nhân lực doanh nghiệp - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	130	130	24.8	99.12	68.12	24.8	28.22	24.8
39	Kinh tế số (Phân tích kinh doanh trong môi trường số)	A00; A01; D01; D07	160	164	25.1	100.667	69.6	25.1	-	25.1
40	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại)	A01; D01; D04; D07	140	151	27.4	-	-	27.4	-	27.4
41	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung thương mại - Chương trình định hướng chuyên sâu nghề nghiệp quốc tế - IPOP)	D04	120	120	26.8	-	-	26.8	-	26.8
42	Quản trị kinh doanh (Tiếng Pháp thương mại)	A00; A01; D01; D03; D07	50	39	22.5	89	58	22.5	-	22.5
43	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh) - Khởi nghiệp (Thành lập doanh nghiệp) - Chương trình đào tạo song bằng quốc tế	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	50	46	22.5	89	58	22.5	25	22.5
44	Marketing (Marketing thương mại) - Thương mại sản phẩm và dịch vụ (Bán hàng) - Chương trình đào tạo song bằng quốc tế	A01; D01; D07; D09; D10; X25; X26; X27; X28	50	57	24.8	99.12	68.12	24.8	28.22	24.8
45	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh - Chương trình đào tạo tiến tiến)	A01; D01; D07; D09; D10; X25;	50	50	-	-	-	25	28.5	-

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển theo phương thức					
					100	402a	402b	409	410	500
		X26; X27; X28								
	Tổng		5600	5730						

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2026

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Nguyễn Quang Trung

SĐT: 082.352.6868

Email: tuyensinh@tmu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



PGS.TS Nguyễn Hoàng



**Phụ lục 1. Danh sách các trường THPT chuyên toàn quốc,
các trường THPT trọng điểm quốc gia**

1. Danh sách trường THPT chuyên trực thuộc các Trường Đại học

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	Trường Trung học phổ thông chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
2	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Xã Hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
3	Trường Trung học phổ thông chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội	Hà Nội
4	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội	Hà Nội
5	Trường Trung học phổ thông Năng khiếu, Đại học Tân Tạo	Tây Ninh
6	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Vinh	Nghệ An
7	Trường Trung học Thực hành, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh
8	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh
9	Trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế	Huế

2. Danh sách trường THPT chuyên trực thuộc các Tỉnh/Thành phố

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
1	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Nội - Amsterdam	Hà Nội
2	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Huệ	Hà Nội
3	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Hà Nội
4	Trường Trung học phổ thông chuyên Sơn Tây	Hà Nội
5	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	Hồ Chí Minh
6	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Đại Nghĩa	Hồ Chí Minh
7	Trường Trung học phổ thông Gia Định	Hồ Chí Minh
8	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thượng Hiền	Hồ Chí Minh
9	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú	Hải Phòng
10	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Đà Nẵng
11	Trường Trung học phổ thông chuyên Lý Tự Trọng	Cần Thơ
12	Trường Trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu	An Giang

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
13	Trường Trung học phổ thông chuyên Thủ Khoa Nghĩa	An Giang
14	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Hồ Chí Minh
15	Trường Trung học phổ thông chuyên Bạc Liêu	Cà Mau
16	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Giang	Bắc Ninh
17	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Kạn	Thái Nguyên
18	Trường Trung học phổ thông chuyên Bắc Ninh	Bắc Ninh
19	Trường Trung học phổ thông chuyên Bến Tre	Vĩnh Long
20	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Hồ Chí Minh
21	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Gia Lai
22	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Gia Lai
23	Trường Trung học phổ thông chuyên Quang Trung	Đồng Nai
24	Trường Trung học phổ thông chuyên Bình Long	Đồng Nai
25	Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Hưng Đạo	Lâm Đồng
26	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Ngọc Hiển	Cà Mau
27	Trường Trung học phổ thông chuyên Cao Bằng	Cao Bằng
28	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Du	Đắk Lắk
29	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Chí Thanh	Lâm Đồng
30	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Điện Biên
31	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Thế Vinh	Đồng Nai
32	Trường Trung học Phổ thông chuyên Nguyễn Quang Diêu	Đồng Tháp
33	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Đình Chiểu	Đồng Tháp
34	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Gia Lai
35	Trường Trung học phổ thông chuyên Hà Giang	Tuyên Quang
36	Trường Trung học phổ thông chuyên Biên Hòa	Ninh Bình
37	Trường Trung học phổ thông Chuyên Hà Tĩnh	Hà Tĩnh
38	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Trãi	Hải Phòng
39	Trường Trung học phổ thông chuyên Vị Thanh	Cần Thơ
40	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Văn Thụ	Phú Thọ
41	Trường Trung học phổ thông chuyên Hưng Yên	Hưng Yên
42	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Khánh Hòa

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
43	Trường Trung học phổ thông chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	An Giang
44	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Quảng Ngãi
45	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Lai Châu
46	Trường Trung học phổ thông chuyên Chu Văn An	Lạng Sơn
47	Trường Trung học phổ thông chuyên Lào Cai	Lào Cai
48	Trường Trung học phổ thông chuyên Thăng Long - Đà Lạt	Lâm Đồng
49	Trường Trung học phổ thông chuyên Bảo Lộc	Lâm Đồng
50	Trường Trung học phổ thông chuyên Long An	Tây Ninh
51	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Hồng Phong	Ninh Bình
52	Trường Trung học phổ thông chuyên Phan Bội Châu	Nghệ An
53	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Tụy	Ninh Bình
54	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Khánh Hòa
55	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Phú Thọ
56	Trường Trung học phổ thông chuyên Lương Văn Chánh	Đắk Lắk
57	Trường Trung học phổ thông chuyên Võ Nguyên Giáp	Quảng Trị
58	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Thánh Tông	Đà Nẵng
59	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Đà Nẵng
60	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Khiết	Quảng Ngãi
61	Trường Trung học phổ thông chuyên Hạ Long	Quảng Ninh
62	Trường Trung học phổ thông chuyên Lê Quý Đôn	Quảng Trị
63	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thị Minh Khai	Cần Thơ
64	Trường Trung học phổ thông chuyên Sơn La	Sơn La
65	Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Lê Kha	Tây Ninh
66	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Bình	Hưng Yên
67	Trường Trung học phổ thông chuyên Thái Nguyên	Thái Nguyên
68	Trường Trung học phổ thông chuyên Lam Sơn	Thanh Hóa
69	Trường Trung học phổ thông chuyên Quốc Học	TP. Huế
70	Trường Trung học phổ thông chuyên Tiền Giang	Đồng Tháp
71	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Thiện Thành	Vĩnh Long
72	Trường Trung học phổ thông chuyên Tuyên Quang	Tuyên Quang

STT	Tên trường	Tỉnh/Thành phố
73	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Bình Khiêm	Vĩnh Long
74	Trường Trung học phổ thông chuyên Vĩnh Phúc	Phú Thọ
75	Trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Tất Thành	Lào Cai

Phụ lục 2. Phân chia khu vực tuyển sinh

Khu vực	Mô tả khu vực và điều kiện
Khu vực 1 (KV1)	Các xã/phường khu vực I, II, III và các xã/phường có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã/phường đặc khu; các xã biên giới
Khu vực 2 nông thôn (KV2-NT)	Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3.
Khu vực 2 (KV2)	Các xã/phường trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).
Khu vực 3 (KV3)	Các phường của thành phố trực thuộc Trung ương.

Phụ lục 3. Đối tượng chính sách ưu tiên

Đối tượng	Mô tả đối tượng, điều kiện
<i>Nhóm 1</i>	
01	Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.
02	a) Thương binh, bệnh binh, người có "Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong công an nhân dân tại ngũ được cử đi học hoặc đã xuất ngũ và được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.
03	a) Thân nhân liệt sĩ; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên; d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.
<i>Nhóm 2</i>	
04	a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học trên 18 tháng tính theo ngày; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ trên 18 tháng tính theo ngày.
05	a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số học ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.
06	a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp b) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên; c) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.